



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Long

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực - Huyện Bến Lức - Tỉnh Long An

Điện thoại: 072. 872 848

Fax: 072. 655 335

Website: www.hoanglonggroup.com.vn,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2013

- **TÊN ĐƠN VỊ: CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**
- **ĐỊA CHỈ: 68, NGUYỄN TRUNG TRỰC, KP9, BẾN LỨC, LONG AN**
- **MÃ SỐ THUẾ : 1100414052**

BẾN LỨC NGÀY: 13/07/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		306,090,671,010	365,614,084,746
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		392,126,313	643,147,175
1. Tiền	111		392,126,313	643,147,175
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		272,124,095,014	330,632,792,975
1. Phải thu khách hàng	131		31,339,122,554	32,462,134,857
2. Trả trước cho người bán	132		13,025,459,632	14,628,878,930
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		228,865,457,713	285,324,779,073
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,105,944,885)	(1,782,999,885)
IV. Hàng tồn kho	140		33,416,183,571	34,093,071,612
1. Hàng tồn kho	141		33,416,183,571	34,093,071,612
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		158,266,112	245,072,984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,952,098	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	1,500,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		146,314,014	243,572,984

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		924,552,973,359	741,094,156,968
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		20,296,891,123	21,648,194,465
1. TSCĐ hữu hình	221		10,744,125,969	12,041,929,309
+ Nguyên giá	222		29,868,256,695	29,868,256,695
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19,124,130,726)	(17,826,327,386)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		4,672,333,308	4,725,833,310
+ Nguyên giá	228		5,360,300,000	5,360,300,000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(687,966,692)	(634,466,690)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		4,880,431,846	4,880,431,846
III. Bất động sản đầu tư	240		23,226,638,961	23,532,558,771
+ Nguyên giá	241		26,420,882,816	26,420,882,816
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3,194,243,855)	(2,888,324,045)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		877,098,108,439	692,386,724,024
1. Đầu tư vào công ty con	251		545,000,000,000	560,348,615,585
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		133,125,000,000	133,065,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		200,000,000,000	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1,026,891,561)	(1,026,891,561)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,931,334,836	3,526,679,708
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		404,655,128	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,526,679,708	3,526,679,708
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,230,643,644,369	1,106,708,241,714

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		710,735,394,952	582,423,590,964
I. Nợ ngắn hạn	310		700,492,252,406	571,785,248,418
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		328,535,774,010	348,959,131,196
2. Phải trả người bán	312		36,835,673,048	13,448,715,162
3. Người mua trả tiền trước	313		19,828,358,247	20,797,268,741
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		8,678,198,511	4,524,892,105
5. Phải trả người lao động	315		280,924,241	525,745,503
6. Chi phí phải trả	316		20,944,408,260	20,525,699,732
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		266,605,114,427	142,428,837,233
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18,783,801,662	20,574,958,746
II. Nợ dài hạn	330		10,243,142,546	10,638,342,546
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		656,898,000	656,898,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		9,586,244,546	9,981,444,546
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		519,908,249,417	524,284,650,750
I. Vốn chủ sở hữu	410		519,908,249,417	524,284,650,750
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		443,753,850,000	443,753,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,640,561,505	19,625,260,797
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16,839,181,571	16,826,941,005
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		47,174,656,341	51,578,598,948
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,230,643,644,369	1,106,708,241,714

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTh.
minh

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-
5. Ngoại tệ các loại			-
+ USD			4,574.91
+ EUR			-
+ SGD			-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ TRÚC

Long An, ngày 13 tháng 07 năm 2013



PHẠM PHÚC TOẠI

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này Q2-2013	Kỳ trước Q2-2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4,345,754,917)	29,301,637,209
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		1,657,223,152	1,853,793,107
Các khoản dự phòng	03		(677,055,000)	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2,302,855,976)	(1,173,650,533)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18,782,446,661)	(55,530,384,232)
Chi phí lãi vay	06		14,730,974,075	19,213,535,431
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(9,719,915,327)	(6,335,069,018)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		80,353,294,807	(472,385,304,101)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		676,888,041	879,289,931
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		122,170,172,459	26,859,305,485
Tăng giảm chi phí trả trước	12			39,677,433
Tiền lãi vay đã trả	13		13,625,171,724	(16,529,205,959)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(1,763,615,810)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(58,142,690)	(378,069,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		205,283,853,204	(467,849,376,029)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(404,655,128)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(184,711,384,415)	(87,903,293,888)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			548,428,357,790
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(61,420,001)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			312,900,944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(185,116,039,543)	460,776,544,845
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		154,965,220,570	568,410,724,037
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(175,388,577,756)	(537,707,108,142)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45,000)	(26,508,120,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20,423,402,186)	4,195,495,895
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(255,588,525)	(2,877,335,289)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		643,147,175	3,282,687,395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,567,663	(31,566)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		392,126,313	405,320,540

KẾ TOÁN TRƯỞNG

nght

NGUYỄN THỊ TRÚC

Long An, ngày 13 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM PHÚC TOẠI

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Quý II		Lũy kế đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,706,461,142	20,025,280,940	56,002,774,470	21,166,606,690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		342,160,000	0	1,664,308,311	246,574,286
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	3,364,301,142	20,025,280,940	54,338,466,159	20,920,032,404
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	3,303,668,640	19,713,388,790	54,266,260,387	20,257,733,666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60,632,502	311,892,150	72,205,772	662,298,738
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	9,592,851,294	30,748,735,757	18,782,446,661	56,830,081,672
7. Chi phí tài chính	22	6.4	11,641,394,053	13,239,716,066	18,161,208,168	22,381,034,015
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		8,631,563,792	10,129,945,111	14,730,974,075	19,213,535,431
8. Chi phí bán hàng	24		8,382,860	0	8,382,860	12,700,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,607,714,846	3,034,654,294	5,489,977,791	6,046,795,768
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4,604,007,963)	14,786,257,547	(4,804,916,386)	29,051,850,627
11. Thu nhập khác	31	6.5	602,511,251	10,277,647	605,873,069	249,786,582
12. Chi phí khác	32	6.6	0	0	146,711,600	0
13. Lợi nhuận khác	40		602,511,251	10,277,647	459,161,469	249,786,582
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4,001,496,712)	14,796,535,194	(4,345,754,917)	29,301,637,209
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	(10,449,507)	0	(10,449,507)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4,001,496,712)	14,806,984,701	(4,345,754,917)	29,312,086,716
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			0	0	0	0
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Trúc

NGUYỄN THỊ TRÚC

Long An, ngày 13 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM PHÚC TOẠI

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là " Công ty") được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5003000180 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở được đặt tại số 68 đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 443.753.850.000 đồng

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc đặt tại TP.HCM. Các công ty con tính đến 30/06/2013 gồm:

- Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khoáng Sản Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long

1.2. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Gia công sơ chế nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất thuốc lá; bán buôn, đại lý thuốc lá điếu, nguyên phụ liệu, vật tư sản xuất thuốc lá;
- Cho thuê : máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh nguyên phụ liệu, vật tư ngành in ấn, máy móc, thiết bị các loại ; in ấn bao bì phục vụ sản xuất hàng hóa, thuốc lá;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi; đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng, cừ tràm;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp; cho thuê và mướn kho bãi;
- Khai thác đất, khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh)
- Khai thác nước ngầm, cung cấp nước sạch cho dân cư và công nghiệp;
- Hoạt động câu lạc bộ bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, quần vợt, mua bán chuyển nhượng cầu thủ; mua bán dụng cụ thể dục, thể thao;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy; kinh doanh xe ô tô, xe máy các loại;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Tư vấn cho các doanh nghiệp về lập và triển khai dự án kinh doanh; lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án;
- Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế, giám sát, khảo sát công trình)
- Kinh doanh xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công, lắp đặt hệ thống đường công thoát nước; mua bán các loại vật tư, thiết bị ngành nước;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh phân bón các loại....

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12;.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ Kế toán VIỆT NAM

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ Báo Cáo Tài Chính Quý 2/2013 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ kế toán

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc 03 -25 năm
- + Máy móc thiết bị 05 -08 năm
- + Phương tiện vận tải truyền dẫn 05 -10 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 -05 năm
- + Tài sản khác 02 năm
- + Tài sản cố định vô hình 02-50 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần lương tối thiểu chung được Chính Phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: trích lập căn cứ vào Nghị Quyết Đại Hội Cổ Đông hàng năm.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ghi nhận khi thu được 70% tiền ứng trước từ khách hàng theo quy định trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4.10. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời, được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền & Các khoản tương đương tiền

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	256,897,889	124,130,477
- Tiền gửi ngân hàng	135,228,424	519,016,698
- Các khoản tương đương tiền		
Tổng Cộng	392,126,313	643,147,175

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu khách hàng	31,339,122,554	32,462,134,857
- Trả trước cho người bán	13,025,459,632	14,628,878,930

- Các khoản phải thu khác	228,865,457,713	285,324,779,073
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	273,230,039,899	332,415,792,860
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1,105,944,885)	(1,782,999,885)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	272,124,095,014	330,632,792,975

Các khoản phải thu khách hàng được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu hoạt động thương mại:	6,787,400,923	7,103,606,346
Phải thu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	24,551,721,631	25,358,528,511
Cộng	31,339,122,554	32,462,134,857

Các khoản ứng trước cho người bán được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trả trước tiền mua mì + cám Cty Cung Ứng Quốc Tế	7,700,000,000	6,000,000,000
Trả trước tiền thi công trình - Cty An Thịnh	5,042,549,930	2,066,368,930
Trả trước tiền mua cá tra nguyên liệu	-	6,215,000,000
Trả trước cho Ban Bồi Thường huyện Bến Lức	55,500,000	55,500,000
Trả trước tiền tiền thí nghiệm phân bón tại các Trung tâm Khuyến nông	-	44,700,000
Trả trước tiền mua máy lạnh sửa chữa Cty Hồng Lợi Nam	-	102,450,000
Các khoản trả trước khác	227,409,702	144,860,000
Cộng	13,025,459,632	14,628,878,930

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu nội bộ các Công ty con	199,678,760,907	280,947,509,104
Phải thu tiền cho Cty Tấn Điền mượn	1,580,849,571	1,580,849,571
Phải thu Cty Thanh Thy	542,000,000	542,000,000
Phải thu tiền lệ phí trước bạ ứng trước cho khách hàng	1,175,809,237	1,230,224,437
Phải thu khác PS thuế GTGT hàng nhập khẩu	2,424,135,158	
Phải thu khác Cty An Thịnh	760,000,000	
Phải thu khác Cty CADOVIMEX	21,266,044,400	
Nộp trước BHTN + BHYT	926,445	
Các khoản phải thu khác	1,436,931,995	1,024,195,961
Cộng	228,865,457,713	285,324,779,073

Dự phòng phải thu khó đòi được chi tiết như sau:

Tên đối tượng	Số dư nợ	Tỷ lệ dự phòng	Số dự phòng
Cù Lê Bảo Trị	85,500,000	100.00%	85,500,000
Mai Tiến Dũng	150,000,000	100.00%	150,000,000

Nguyễn Phước Hòa	0	100.00%	0
DNTN Thúy Hằng	199,998,835	100.00%	199,998,835
Hộ Kinh Doanh Đặng Văn Mỹ	88,000,000	100.00%	88,000,000
Cơ sở Phạm Ái	22,390,850	100.00%	22,390,850
Trần Thị Trúc Duyên	63,525,000	100.00%	63,525,000
Hứa Thị Ngọc Lan	50,820,000	100.00%	50,820,000
Nguyễn Trọng Huy	31,395,000	100.00%	31,395,000
Phạm Thanh Hải	77,055,000	100.00%	77,055,000
Nguyễn Thị Ngọc Thủy	328,220,200	100.00%	328,220,200
Hồ Quốc Hùng	9,040,000	100.00%	9,040,000
Cộng	1,105,944,885		1,105,944,885

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	2,144,933,542	3,178,031,963
Chi phí SX, KD dở dang	3,710,543,963	3,711,587,463
Thành phẩm	541,898,473	452,366,037
Hàng hóa	27,018,807,593	26,751,086,149
Cộng giá gốc hàng hóa tồn kho	33,416,183,571	34,093,071,612
Dự phòng giảm giá tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	33,416,183,571	34,093,071,612
Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho:		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Khu dân cư Long Kim 2	27,018,807,593	26,751,086,149
Khu công nghiệp Long Cang	-	-
Cộng	27,018,807,593	26,751,086,149

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ dụng cụ Phân bón chờ phân bổ	-	-
--	---	---

5.5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	-	-
Thuế môn bài nộp thừa	-	1,500,000
Tổng Cộng	0	1,500,000

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng	146,314,014	243,572,984
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-

Tổng Cộng 146,314,014 243,572,984

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	9,175,254,924	2,971,050,606	14,662,594,040	2,633,757,125	425,600,000	29,868,256,695
Tăng	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9,175,254,924	2,971,050,606	14,662,594,040	2,633,757,125	425,600,000	29,868,256,695
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,609,495,528	2,322,808,428	9,870,892,933	2,597,530,497	425,600,000	17,826,327,386
Khấu hao trong năm	246,463,349	149,118,138	892,533,823	9,688,030	-	1,297,803,340
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2,855,958,877	2,471,926,566	10,763,426,756	2,607,218,527	425,600,000	19,124,130,726
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6,565,759,396	648,242,178	4,791,701,107	36,226,628	-	12,041,929,309
Tại ngày cuối năm	6,319,296,047	499,124,040	3,899,167,284	26,538,598	-	10,744,125,969

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5,350,000,000	10,300,000	5,360,300,000
Số dư cuối năm	5,350,000,000	10,300,000	5,360,300,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	624,166,690	10,300,000	634,466,690
Khấu hao trong năm	53,500,002	-	53,500,002
Số dư cuối năm	677,666,692	10,300,000	687,966,692
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4,725,833,310	-	4,725,833,310
Tại ngày cuối năm	4,672,333,308	-	4,672,333,308

Trong đó:

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 10,300,000

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Hệ thống xử lý nước thải Long Cang	4,628,173,443	4,628,173,443
Mua sắm thiết bị của hệ thống nước thải Long Cang	173,218,403	173,218,403

Khác	79,040,000	79,040,000
Tổng Cộng	4,880,431,846	4,880,431,846

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà An Dương Vương	Nhà kho	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	17,340,160,000	5,579,200,706	3,501,522,110	26,420,882,816
Số dư cuối năm	17,340,160,000	5,579,200,706	3,501,522,110	26,420,882,816
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	-	1,522,779,242	1,365,544,803	2,888,324,045
Tăng trong năm	-	139,480,020	166,439,790	305,919,810
Số dư cuối năm	-	1,662,259,262	1,531,984,593	3,194,243,855
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	17,340,160,000	4,056,421,464	2,135,977,307	23,532,558,771
Tại ngày cuối năm	17,340,160,000	3,916,941,444	1,969,537,517	23,226,638,961

5.11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con	545,000,000,000	560,348,615,585
Đầu tư vào công ty liên kết	133,125,000,000	133,065,000,000
Đầu tư dài hạn khác - Cty CBTS Hoàng Long	200,000,000,000	-
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	878,125,000,000	693,413,615,585
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1,026,891,561)	(1,026,891,561)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	877,098,108,439	692,386,724,024

Danh sách các công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác mà Công ty đã đầu tư như sau:

	Phân loại	Vốn góp đến 30/06/2013	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH MTV Công Nghệ & Thương mại Hoàng Long	Con	30,000,000,000	100.00%
Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản	Con	85,000,000,000	100.00%
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Con	150,000,000,000	100.00%
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn	Con	70,000,000,000	100.00%
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	Con	200,000,000,000	100.00%
Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	Con	10,000,000,000	100.00%
Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy	Liên kết	133,125,000,000	30.00%
Đầu tư dài hạn khác - Cty CBTS Hoàng Long	Con	200,000,000,000	
Cộng		878,125,000,000	

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là dự phòng cho khoản lỗ lũy kế vào công ty liên kết Thanh Thy

5.12. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí sửa chữa NV CỬ	404,655,128	-
Cộng	404,655,128	0

5.13. Tài sản thuế hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời từ chi phí trích trước cho khu đất Long Kim 2	3,526,679,708	3,526,679,708
Cộng	3,526,679,708	3,526,679,708

5.14. Vay ngắn hạn

	tại ngày 31/03/2013		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay Vietcombank – VN ĐỒNG	lãi suất từ 6.5%->7.5%/năm	(b)	3,303,016,290	41,057,620,000
Vay Vietcombank –USD tương đương	<u>1,090,000.00USD</u>	(c)	22,929,240,000	8,022,945,600
Vay PG Bank – USD tương đương	<u>14.370.770usd - lãi suất từ 8%/năm</u>	(d)	302,303,517,720	299,878,565,596
Cộng			328,535,774,010	348,959,131,196

(b) và (c) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Long An theo hợp đồng hạn mức số 03/CV/0210/TDC/11LD ngày 27/04/2012. Tài sản thế chấp là QSDĐ tại Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An.

(d) Vay ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex theo hợp đồng số 149/2011/HMTD/NH- PN/PGB ngày 29/03/2011 với lãi suất từ 8%/năm.

Tài sản thế chấp gồm :

Bất động sản và các tài sản khác với tổng giá trị đảm bảo là: 425.506.492.000 đồng.

5.15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả người bán	36,835,673,048	13,448,715,162
Người mua trả tiền trước	19,828,358,247	20,797,268,741
Cộng	56,664,031,295	34,245,983,903

Các khoản phải trả người bán được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả tiền đền bù, giải tỏa cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Long An	5,707,412,000	5,707,412,000
Phải trả tiền mua nhà máy sản xuất thức ăn nổi cho công ty Chia Tung (tương đương 350.000 USD)	7,362,600,000	7,289,800,000
Phải trả tiền mua Đậu nành cho Cty Bunge	22,613,329,556	-
Phải trả tiền BH hàng nhập Cty Bảo Việt - ĐT	275,658,562	-
Phải trả tiền mua cám gạo Cơ Sở 5 Tiếp	283,388,630	-
Khác	593,284,300	451,503,162
Cộng	36,835,673,048	13,448,715,162

5.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế GTGT hàng nội địa	2,053,726,712	436,436,714

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2,424,135,158	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	948,322,118	948,322,118
Thuế thu nhập cá nhân	19,896,801	16,654,450
Thuế tài nguyên	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3,232,117,722	3,123,478,823
Cộng	8,678,198,511	4,524,892,105
5.17. Phải trả người lao động	-	-
Là khoản trả lương tháng 06/2013.	280,924,241	525,745,503
5.18. Chi phí phải trả		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích trước lãi vay	2,430,617,753.0	2,011,909,225
Trích trước chi phí cho công trình Long Kim 2	18,513,790,507	18,513,790,507
Khác	-	-
Cộng	20,944,408,260	20,525,699,732
5.19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	21,117,920	19,402,000
BHXH, BHYT, BHTN	33,028,254	38,007,841
Phải trả cho các Công ty con	162,346,502,865	112,423,395,310
Phải trả tiền vay cho Công ty Thanh Thy	11,159,443,935	13,469,443,935
Phải trả Lê Thanh Tuyền	76,064,000,000	-
Phải trả Lê Ngọc Diệp	618,456,000	-
Ứng trước tiền bán nguyên liệu cho Cty TNHH MTV CB T/Sản Hoàng Long	2,519,840,000	-
Các Khoản phải trả, phải nộp khác	13,842,725,453	16,478,588,147
Cộng	266,605,114,427	142,428,837,233
5.20. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ tiền thuê kho từ công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long, thời gian 5 năm		
5.21. Doanh thu chưa thực hiện		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Khách hàng ứng trước tiền chuyển quyền sử dụng đất theo tiến độ trên hợp đồng	9,586,244,546	9,981,444,546
Cộng	9,586,244,546	9,981,444,546
5.22. Vay dài hạn		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	-	-
Cộng	-	-

5.23. Vốn chủ sở hữu

5.23.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	443,753,850,000	-	(7,500,000,000)	30,794,734,299	74,273,802,566	541,322,386,865
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	37,900,651,388	37,900,651,388
Trích quỹ	-	-	-	5,657,467,503	(11,943,542,506)	(6,286,075,003)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(48,652,312,500)	(48,652,312,500)
Số dư đầu năm nay	443,753,850,000	-	(7,500,000,000)	36,452,201,802	51,578,598,948	524,284,650,750
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(4,345,754,917)	(4,345,754,917)
Trích quỹ	-	-	-	27,541,274	(58,142,690)	(30,601,416)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(45,000)	(45,000)
Số dư cuối năm nay	443,753,850,000	-	(7,500,000,000)	36,479,743,076	47,174,656,341	519,908,249,417

5.23.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp của nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	443,753,850,000	443,753,850,000
Cộng	443,753,850,000	443,753,850,000

5.23.3. Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	44,375,388	44,375,388
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	44,375,385	44,375,385
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
+ Cổ phần phổ thông	44,375,385	44,375,385
Số lượng cổ phần được mua lại	(150,000)	(150,000)
+ Cổ phần phổ thông	(150,000)	(150,000)
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	44,375,385	44,225,385
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
+ Cổ phần phổ thông	44,375,385	44,225,385

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.23.4. Cổ tức

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chia cổ tức năm trước	-	26,508,120,000
Chia cổ tức năm nay	-	-

Cộng	-	26,508,120,000
-------------	----------	-----------------------

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Doanh thu hoạt động thương mại (hàng hoá)	3,460,933,415	19,709,518,668
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng đất	4,581,818	84,649,091
Doanh thu hoạt động khác (dịch vụ)	246,450,454	231,113,181
Doanh thu thi công công trình	(5,504,545)	-
Hàng bán trả lại	(342,160,000)	-
Doanh thu thuần	3,364,301,142	20,025,280,940

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Giá vốn hoạt động thương mại	3,249,913,164	19,241,795,817
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng đất	(99,204,429)	318,633,068
Giá vốn hoạt động khác (dịch vụ)	152,959,905	152,959,905
Cộng	3,303,668,640	19,713,388,790

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Lãi tiền gửi	691,765	10,762,238
Lợi nhuận chuyển nhượng từ các công ty con	-	18,000,000,000
Thu lãi cho vay từ các công ty con	9,374,551,956	11,030,457,340
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	340,251	374,905,306
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	217,267,322	1,218,411,081
Khác	-	114,199,792
Cộng	9,592,851,294	30,748,735,757

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng	7,308,100,873	10,129,945,111
Chi phí lãi vay con	703,395,628	419,833,324
Chi phí lãi vay ngoài	620,067,291	803,702,580
Chiết khấu thanh toán	-	18,771,200
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	489,754,140	1,834,477,885
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,520,076,121	32,985,966
Cộng	11,641,394,053	13,239,716,066

6.5. Thu nhập khác

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Thu tiền phí đo đạc		10,277,647
Thu chậm thanh toán (không thực hiện đúng hợp đồng - LK2)	2,511,251	
Thu lãi trả chậm từ công ty con		
Thu nhập khác	600,000,000	
Cộng	602,511,251	10,277,647

6.6. Chi phí khác

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chi phí do không thực hiện hợp đồng		-
Chi phí thanh lý tài sản cố định		-
Chi phí khác		-
Cộng	-	-

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chuyển quyền sử dụng đất Hoạt động khác Cộng

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chênh lệch tạm thời	Số tiền	Thuế suất	Chi phí thuế hoãn lại
Chi phí trích trước cho khu dân cư Long Kim 2 ứng với phần phát sinh trong giá vốn	-	25%	-
Cộng	-		-

7. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- + Chuyển nhượng quyền sử dụng đất
- + Hoạt động khác (cho thuê kho, thuê nhà, san lấp mặt bằng, kinh doanh thành phẩm phân bón...)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2013

8. Thông tin về các bên có liên quan

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các công ty con và các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng	72,115,321,417	-
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	81,818,181	2,179,359,348
Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	6,014,327,457	6,014,327,457
Công ty TNHH MTV chế biến thủy sản Hoàng Long	118,947,453,852	271,757,822,299
Công ty Cổ Phần Thanh Thy	542,000,000	542,000,000
Cộng	197,700,920,907	280,493,509,104

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả cho các công ty con và công ty liên kết như sau

Cuối kỳ Đầu kỳ

Công ty TNHH MTV chế biến thủy sản Hoàng Long		
Công ty TNHH MTV công nghệ và thương mại Hoàng Long	56,667,893,860	34,803,556,920
Công ty TNHH MTV vận tải và khai thác khoáng sản Hoàng Long	36,210,877,021	42,879,877,021
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	129,569,792	1,152,197,784
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	34,485,186,107	-
Cty Cổ Phần Thanh Mỹ	6,170,868,585	6,408,868,585
Phải trả Cty TNHH MTV Nuôi Trồng TS Hoàng Long	28,682,107,500	26,182,107,500
Công ty TNHH SX TM DV Thanh Thy	11,159,443,935	13,469,443,935
Cộng	173,505,946,800	124,896,051,745

Công ty có vay từ công ty liên kết – Công ty TNHH SX TM DV Thanh Thy theo khế ước vay ngày 02/03/2008 để bổ sung vốn lưu động với dư tại ngày 30/06/2013 là: 11.159.443.935 đồng. Lãi được trích hoặc phải trả theo lãi suất kinh doanh thông thường. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

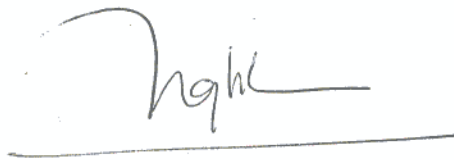
Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 13 tháng 07 năm 2013.

Long An, ngày 13 tháng 07 năm 2013

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ TRÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM PHÚC TOẠI